ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Số: 3730/ĐHSG-ĐT
V/v đăng kí môn học bổ sung
Học kì II, năm học 2026 - 2027

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2026

Kính gửi: Lãnh đạo các khoa, phòng

Căn cứ kết quả đăng kí học phần/môn học Học kì II năm học 2026 - 2027 và nguyện vọng của sinh viên, Nhà trường thông báo đến các khoa/phòng liên quan như sau:

1. Hủy các nhóm/lớp có số lượng sinh viên đăng kí học không đạt sĩ số theo danh sách đính kèm.

2. Mở thêm một số nhóm/lớp theo danh sách đính kèm. Sinh viên có nguyện vọng học sẽ đăng kí vào đợt bổ sung. Trường đề nghị các khoa/ngành có liên quan bố trí giảng viên giảng dạy cho các nhóm/lớp được mở bổ sung.

3. Thời gian đăng kí môn học bổ sung được thực hiện trong 04 ngày:

- Ngày 30/11/2026 dành cho sinh viên khóa 20, 21,22,23;

- Ngày 01/12/2026 dành cho sinh viên khóa 24;

- Ngày 02/12/2026 dành cho sinh viên khóa 25;

- Ngày 03/12/2026 dành cho sinh viên khóa 26;

- Ngày 04/12/2026 dành cho sinh viên các lớp chất lượng cao (đăng kí các học phần học lại)

4. Trong đợt đăng kí bổ sung, sinh viên thuộc các nhóm/lớp bị hủy phải đăng kí vào các nhóm/lớp còn mở. Trường hợp bị trùng với các học phần đã đăng kí, sinh viên báo cáo về khoa, khoa tổng hợp và gửi Phòng Đào tạo xử lý.

Đề nghị lãnh đạo các đơn vị phổ biến các nội dung của thông báo này đến giảng viên, cố vấn học tập và sinh viên để việc đăng kí môn học đợt bổ sung cho Học kì II được thực hiện đúng tiến độ./.

Nơi nhận:
- Các khoa/ngành;
- Các phòng, ban;
- Lưu: ĐT, KV.(10).

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Nguyễn Đăng Thuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2026

DANH SÁCH NHÓM / LỚP BỊ HỦY DO SỐ LƯỢNG ĐĂNG KÝ QUÁ ÍT

Học kỳ II - Năm học 2026 - 2027

(Kèm theo công văn số 3730/ĐT ngày tháng 11 năm 2026)

(Những khoa/ngành không có tên trong bảng dưới đây là những ngành không có nhóm/ lớp bị hủy)

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm bị hủy	Tổ thực hành	Mã lớp	SL cho phép	SLg ĐKý	% ĐK	Giảng viên giảng dạy	SL nhóm bị hủy	SL nhóm mở theo kế hoạch
I. Môn chuyên ngành											
1. Ngành Sư phạm Sinh học											
1	806050	Động vật học 1	01	02	DSI1261	20	3	15.00	Nguyễn Thanh Tuấn	01TH	02TH
2	806401	Sinh hóa học	01	01	DSI1261	20	4	20.00	Thái Kế Quân	01TH	02TH
2. Khoa Ngoại Ngữ											
1	813066	Viết nghiên cứu	02		DAN1252	65	22	33.85	Nguyễn Lê Thanh Giang	1	5
2	813076	Ngôn ngữ học xã hội	01		DAN1251	65	8	12.31	Nguyễn Thị Như Điệp	2	3
3	813076	Ngôn ngữ học xã hội	02		DAN1252	65	8	12.31	Nguyễn Thị Như Điệp		
4	813104	Tiếng Pháp 3	01		DAN1251	60	11	18.33	Huỳnh Ngọc Trang	1	2
5	813305	Ngữ pháp chức năng	01		DAN1241	65	12	18.46	Nguyễn Lê Thanh Giang	2	3
6	813305	Ngữ pháp chức năng	02		DAN1242	65	19	29.23	Mai Hoàng Việt		
7	813422	Tìm hiểu thực tế các cơ sở giáo dục tiên tiến	01		DSA1241, DSA1242	60	2	3.33		1	1
8	813501	Văn học Anh Mỹ	01		DAN1251	65	23	35.38	Nguyễn Thị Hoàng Lan	2	3
9	813501	Văn học Anh Mỹ	03		DSA1251, DSA1252	60	17	28.33	Trương Đức Bình		
3. Khoa Giáo dục Tiểu học											
1	815402	PPDH Toán 3	04		DGT1241	45	14	31.11	Trần Thị Lợi	1	4
4. Ngành Sư phạm Khoa học Tự nhiên											
1	821512	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm trong dạy học KHTN	01	02	DKH1261	24	1	4.17	Lê Minh Đức	01TH	03TH
5. Ngành Kế toán											
1	832110	Chuẩn mực kế toán	02		DKE1242	110	17	15.45	Nguyễn Anh Hiền	1	4
6. Khoa Quản trị kinh doanh											
1	833054	Quản trị doanh nghiệp	02		DQK1232	110	38	34.55	Từ Minh Khai	1	4
2	833303	Hành vi tổ chức	02		DQK1232	110	24	21.82	Đinh Văn Hiệp	2	4
3	833303	Hành vi tổ chức	03		DQK1233	110	17	15.45	Nguyễn Thị Thanh Tâm		
4	833313	Giao tiếp trong kinh doanh	02		DQK1232	110	32	29.09	Lê Lan Hương	1	4
5	833313	Giao tiếp trong kinh doanh	06		DKQ1232	100	6	6.00	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	1	2
6	833358	Đàm phán trong kinh doanh	02		DKQ1232	100	20	20.00	Từ Minh Khai	1	2
7	833371	Quản trị quan hệ khách hàng	02		DKQ1232	100	28	28.00	Phạm Xuân Thu	1	2

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm bị hủy	Tổ thực hành	Mã lớp	SL cho phép	SLg ĐKý	% ĐK	Giảng viên giảng dạy	SL nhóm bị hủy	SL nhóm mở theo kế hoạch
7. Ngành Quản trị văn phòng											
1	836301	Kỹ năng thuyết trình	01		DQV1261	70	2	2.86	Kiều Thị Hồng Hà	1	1
8. Khoa Công nghệ thông tin											
1	841113	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	01		DCT1241	70	15	21.43	Từ Lãng Phiêu	2	4
2	841113	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	02		DCT1242	70	4	5.71	Từ Lãng Phiêu		
3	841322	Máy học	02		DCT1243	90	28	31.11	Nguyễn Tuấn Đăng	3	4
4	841322	Máy học	03		DCT1243	90	36	40.00	Đỗ Như Tài		
5	841322	Máy học	05		DCT1245	90	10	11.11	Đỗ Như Tài		
6	841408	Kiểm thử phần mềm	02		DCT1242	70	8	11.43	Từ Lãng Phiêu	2	4
7	841408	Kiểm thử phần mềm	03		DCT1243	70	28	40.00	Từ Lãng Phiêu		
8	841446	Phân tích và xử lý ảnh	01		DCT1242	90	26	28.89	Phạm Thế Bảo	1	1
9	841447	Khai thác dữ liệu và ứng dụng	01		DCT1243	90	36	40.00	Nguyễn Thanh Phước	1	1
10	841461	Nhập môn phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	04		DCT1244	90	22	24.44	Trần Đình Nghĩa	1	5
11	841463	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động nâng cao	02		DCT1232	60	21	35.00	Phan Nguyệt Minh	3	4
12	841463	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động nâng cao	03		DCT1233	60	4	6.67	Trần Đình Nghĩa		
13	841463	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động nâng cao	04		DCT1234	60	7	11.67	Trần Đình Nghĩa		
14	841464	Lập trình Web và ứng dụng nâng cao	04		DCT1253	70	22	31.43	Nguyễn Thanh Sang	1	4
15	841476	Đồ án chuyên ngành (ngành CNTT, ngành KTPM)	03		DCT1232	70	33	47.14	Lương Minh Huấn	1	5
16	841480	Xây dựng phần mềm theo mô hình phân lớp (2020)	01		DCT1241	90	31	34.44	Cao Minh Thành	1	2
9. Ngành Tài chính ngân hàng											
1	842117	Khai báo thuế	04		DTN1234	120	17	14.17	Nguyễn Khanh Tuấn	1	4
10. Khoa Toán - Ứng dụng											
1	848010	Giải tích số	01		DTO1231	55	15	27.27	Nguyễn Thị Thanh Lan	1	1
2	848412	Máy học	01		DTU1231	48	11	22.92	Đỗ Như Tài	1	1
11. Ngành Công nghệ Kỹ thuật môi trường											
1	834371	An toàn lao động và vệ sinh môi trường công nghiệp	01		DCM1241	21	1	4.76	Lê Công Nhân	1	1
12. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ											
1	849413	Kỹ thuật chiếu sáng	01	02	DDE1251	24	2	8.33	Nguyễn Xuân Tiên	01TH	02TH
2	850408	Cơ sở điều khiển tự động	01	02	DCV1251	23	7	30.43	Huỳnh Lê Minh Thiện	01TH	02TH
3	850409	Kỹ thuật đo lường và cảm biến	02	04	DCV1251	27	2	7.41	Nguyễn Hữu Phúc	02/01TH	02/04TH
4	850416	Robot công nghiệp	01	03	DKD1241	25	0	0.00	Trần Thiện Huân	01TH	03TH
5	850435	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình số	01		DKD1231	41	15	36.59	Nguyễn Hồng Nhu	1	1
6	851501	Thực hành điện tử 1	02		DKD1251	24	6	25.00	Hà Triệu Phú	1	8
7	852402	Mô hình dịch vụ mạng thế hệ sau NGN	01		DCV1231, DDV1231	88	10	11.36	Nguyễn Nhật Tiến	1	1
II. Môn chung											
1	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	07			120	15	12.50	Nguyễn Thị Hiền Oanh	1	11
2	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	12			120	46	38.33	Nguyễn Thị Việt Hà	3	17
3	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	13			120	37	30.83	Nguyễn Thị Việt Hà		
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	14			120	44	36.67	Nguyễn Thị Việt Hà		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm bị hủy	Tổ thực hành	Mã lớp	SL cho phép	SLg ĐKý	% ĐK	Giảng viên giảng dạy	SL nhóm bị hủy	SL nhóm mở theo kế hoạch
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	13			120	39	32.50	Phạm Thị Phương Thanh	4	18
6	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	16			120	17	14.17	Phạm Thị Phương Thanh		
7	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	17			120	30	25.00	Phạm Thị Phương Thanh		
8	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	19			120	24	20.00	Phạm Thị Phương Thanh		
9	862101	Giáo dục thể chất (I)	18			30	12	40.00	Lê Thiện Khiêm	14	53
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	29			30	12	40.00	Huỳnh Thanh Sơn		
11	862101	Giáo dục thể chất (I)	32			30	5	16.67	Huỳnh Thanh Sơn		
12	862101	Giáo dục thể chất (I)	35			30	1	3.33	Nguyễn Hùng Dũng		
13	862101	Giáo dục thể chất (I)	36			30	2	6.67	Nguyễn Hùng Dũng		
14	862101	Giáo dục thể chất (I)	37			30	8	26.67	Nguyễn Hùng Dũng		
15	862101	Giáo dục thể chất (I)	40			30	0	0.00	Võ Lê Minh		
16	862101	Giáo dục thể chất (I)	41			30	1	3.33	Võ Lê Minh		
17	862101	Giáo dục thể chất (I)	42			30	3	10.00	Võ Lê Minh		
18	862101	Giáo dục thể chất (I)	45			30	6	20.00	Lê Vũ Ngọc Toàn		
19	862101	Giáo dục thể chất (I)	46			30	11	36.67	Lê Vũ Ngọc Toàn		
20	862101	Giáo dục thể chất (I)	47			30	5	16.67	Lê Vũ Ngọc Toàn		
21	862101	Giáo dục thể chất (I)	48			30	11	36.67	Lê Vũ Ngọc Toàn		
22	862101	Giáo dục thể chất (I)	52			30	7	23.33	Đoàn Lê Quế Trân		
23	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	01			100	34	34.00	Dương Ngọc Trường	3	3
24	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	02			100	19	19.00	Nguyễn Trung Sơn		
25	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	03			100	29	29.00	Nguyễn Trung Sơn		
26	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	05			100	9	9.00	Lê Thu Hiền	3	10
27	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	06			100	23	23.00	Lê Thu Hiền		
28	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	08			100	18	18.00	Lê Thu Hiền		
29	863005	Giáo dục học đại cương	02			95	28	29.47	Trương Đình Bảo Hương	1	2
30	863514	Tâm lí học (A)	01			100	1	1.00	Nguyễn Thị Hồng Hoa	1	1
31	864004	Hóa học đại cương	01			70	0	0.00	Nguyễn Hữu Trí	1	1
32	864006	Giải tích 2	05			100	11	11.00	Nguyễn Chiến Thắng	2	6
33	864006	Giải tích 2	06			100	27	27.00	Hoàng Đức Thắng		
34	864007	Đại số tuyến tính	01			100	30	30.00	Nguyễn Sum	2	2
35	864007	Đại số tuyến tính	02			100	23	23.00	Đào Thị Thanh Hà		
36	864551	Vật lý đại cương	01			70	0	0.00	Đỗ Hùng Dũng	1	1
37	865001	Tiếng Việt thực hành	01			100	8	8.00	Trần Thị Lam Thủy	1	1
38	865003	Lịch sử văn minh Thế giới	01		DSA1261	100	19	19.00	Nguyễn Thị Hương	1	4
39	865005	Logic học	02			80	22	27.50	Vũ Thị Gấm	1	2
40	865006	Pháp luật đại cương	03			100	10	10.00	Trần Thị Thúy An	8	18
41	865006	Pháp luật đại cương	04			100	32	32.00	Trần Thị Thúy An		
42	865006	Pháp luật đại cương	05			100	33	33.00	Trần Thị Thúy An		
43	865006	Pháp luật đại cương	07			100	19	19.00	Trần Thị Thúy An		
44	865006	Pháp luật đại cương	09			100	33	33.00	Luyện Đức Anh		
45	865006	Pháp luật đại cương	11			100	2	2.00	Lê Thị Ngọc Mai		
46	865006	Pháp luật đại cương	13			100	16	16.00	Đào Thị Diệu Thương		
47	865006	Pháp luật đại cương	18			100	38	38.00	Quách Thị Ngọc Thiện		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm bị hủy	Tổ thực hành	Mã lớp	SL cho phép	SLg ĐKý	% ĐK	Giảng viên giảng dạy	SL nhóm bị hủy	SL nhóm mở theo kế hoạch
48	865007	Đại cương xã hội học	01			80	5	6.25	Hoàng Thúy Hà	2	2
49	865007	Đại cương xã hội học	02			80	0	0.00	Hoàng Thúy Hà		
50	865508	Thống kê trong Khoa học xã hội	03			80	15	18.75	Nguyễn Lương Thái Bình	4	6
51	865508	Thống kê trong Khoa học xã hội	04			80	1	1.25	Nguyễn Thị Vân Khánh		
52	865508	Thống kê trong Khoa học xã hội	05			80	36	45.00	Nguyễn Thị Vân Khánh		
53	865508	Thống kê trong Khoa học xã hội	06			80	16	20.00	Nguyễn Thị Vân Khánh		
54	866403	Tiếng Anh 3	04			40	8	20.00	Trần Quang Loan Tuyền	3	26
55	866403	Tiếng Anh 3	05			40	7	17.50	Trần Quang Loan Tuyền		
56	866403	Tiếng Anh 3	16			40	10	25.00	Nguyễn Ngọc Anh Thư		
57	867003	Pháp luật kinh doanh	02			100	36	36.00	Võ Thị Hoài	4	11
58	867003	Pháp luật kinh doanh	04			100	39	39.00	Võ Thị Hoài		
59	867003	Pháp luật kinh doanh	06			100	18	18.00	Nguyễn Vân Trang		
60	867003	Pháp luật kinh doanh	09			100	30	30.00	Nguyễn Vân Trang		
61	867006	Quy hoạch tuyến tính	01			100	25	25.00	Trần Sơn Lâm	1	1
62	867009	Quản trị học	01		DAN1261	100	14	14.00	Từ Minh Khai	4	4
63	867009	Quản trị học	02		DAN1262	100	25	25.00	Từ Minh Khai		
64	867009	Quản trị học	03			100	6	6.00	Bùi Thiện Đức Thịnh		
65	867009	Quản trị học	04			100	18	18.00	Bùi Thiện Đức Thịnh		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC PHẦN/MÔN HỌC MỞ BỔ SUNG

(Kèm theo Công văn số 3730 /ĐHSG-ĐT, ngày tháng 11 năm 2026)

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Số nhóm mở thêm	Đơn vị phụ trách
01	867002	Nguyên lý kế toán	3	02	Khoa Tài chính – Kế toán